

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về ban hành mức thu phí đấu giá**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 1 năm 2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 96/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp và Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này mức thu phí đấu giá (kèm Biểu mức thu). Mức thu phí đấu giá quy định tại Biểu mức thu đã bao gồm các chi phí hồ sơ liên quan đến công tác bán đấu giá tài sản và được áp dụng thống nhất cho cả phí thuộc ngân sách nhà nước và phí không thuộc ngân sách nhà nước. Trường hợp là phí không thuộc ngân sách nhà nước thì mức phí đó (mức phí áp dụng thống nhất) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế Giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 2. Phạm vi và đối tượng thu, nộp phí**

1. Mức thu phí đấu giá quy định tại Quyết định này áp dụng đối với việc bán đấu giá tài sản theo quy định tại Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản và đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

2. Đối tượng nộp phí đấu giá là người có tài sản bán đấu giá (chủ sở hữu tài sản hoặc người được chủ sở hữu ủy quyền bán tài sản hoặc cá nhân, tổ chức có quyền bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật) và người tham gia đấu giá tài sản.

3. Đơn vị được thu phí đấu giá bao gồm: doanh nghiệp bán đấu giá tài sản; đơn vị sự nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản và Hội đồng bán đấu giá tài sản (gọi chung là đơn vị thu phí).

**Điều 3. Quản lý thu, nộp và sử dụng tiền phí**

Phí đấu giá là khoản thu nhằm bù đắp chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá và thu phí (như chi phí niêm yết, thông báo công khai việc bán đấu giá, chi phí tổ chức đăng ký mua tài sản bán đấu giá, chi phí hồ sơ tham gia đấu giá, chi phí trưng bày, cho xem tài sản, chi phí tổ chức phiên bán đấu giá, chi phí bàn giao tài sản...). Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ phí đấu giá được thực hiện như sau:

1. Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản: phí đấu giá thu được là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1.1 Trường hợp đơn vị thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức bán đấu giá thì đơn vị thu phí đấu giá phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

1.2 Trường hợp đơn vị thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức bán đấu giá thì đơn vị thu phí được sử dụng toàn bộ (100%) tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá và thu phí theo chế độ quy định.

2. Đối với đơn vị thu phí là doanh nghiệp bán đấu giá tài sản: phí đấu giá thu được là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Tiền phí thu được là doanh thu của đơn vị. Đơn vị thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật. Hàng năm, đơn vị thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được với cơ quan Thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

3. Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg mà tiền thu từ phí đấu giá của người tham gia đấu giá không đủ bù đắp chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá thì ngân sách nhà nước hỗ trợ phần kinh phí còn thiếu đối với việc tổ chức bán đấu giá đó, theo nguyên tắc sau:

3.1 Giá trị quyền sử dụng đất đấu giá là khoản thu thuộc ngân sách cấp nào (không phân biệt đấu giá thành hay không thành) thì ngân sách cấp đó có trách nhiệm đảm bảo kinh phí hỗ trợ;

3.2 Số tiền hỗ trợ là khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế, hợp lý cho việc bán đấu giá (có hóa đơn, chứng từ hợp pháp) trừ đi số phí đấu giá thu được từ người tham gia đấu giá, nhưng không vượt quá mức thu phí đấu giá tính theo mức thu được quy định của Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày và đăng Báo Cần Thơ chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Võ Thanh Tông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU MỨC THU PHÍ ĐẤU GIÁ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2007/QĐ-UBND  
ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

<b>STT</b>	<b>PHÍ ĐẤU GIÁ</b>	<b>Đồng/hồ sơ</b>
<b>1</b>	<b>Mức thu đối với người có tài sản bán đấu giá</b>	
	a) Trường hợp bán được tài sản bán đấu giá:	
	- Từ 1.000.000 đồng trở xuống	50.000
	- Trên 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	5% giá trị tài sản
	- Trên 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	5.000.000 đồng + 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100.000.000 đồng
	- Trên 1.000.000.000 đồng	18.500.000 đồng + 0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 1.000.000.000 đồng
	b) Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho đơn vị bán đấu giá các chi phí theo quy định tại khoản 2, Điều 26, Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.	
<b>2</b>	<b>Mức thu đối với người tham gia đấu giá</b>	
	a) Mức thu tương ứng với từng mức giá khởi điểm:	
	- Từ 20.000.000 đồng trở xuống	20.000
	- Trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	50.000
	- Trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	100.000
	- Trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000

	- Trên 500.000.000 đồng	500.000
	b) Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không được tổ chức thì người tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí đấu giá tài sản đã nộp	
<b>3</b>	<b>Đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg</b>	
	a) Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 của Quy chế Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành kèm theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg.	
	- Mức giá khởi điểm từ 200.000.000 đồng trở xuống	100.000
	- Mức giá khởi điểm trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000
	- Mức giá khởi điểm trên 500.000.000 đồng	500.000
	b) Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất khác quyền sử dụng đất quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 của Quy chế Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành kèm theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg.	
	- Diện tích đất từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000
	- Diện tích đất trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000
	- Diện tích đất trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000
	- Diện tích đất trên 5 ha	5.000.000